

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÍ LINH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 29/3/2023

V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Bách.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Hoa và ông Nguyễn Văn Bạ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mạc Thị Thủy- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Lệ- Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số: 07/2023/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 01 năm 2023, về việc Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/3/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 05 ngày 17/3/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị B, sinh năm 1988.

Địa chỉ: KDC Đ, phường A, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Vắng mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Anh Vũ Đình G, sinh năm 1981.

Địa chỉ: KDC Đ, phường A, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, Biên bản ghi lời khai và ý kiến tại các buổi làm việc với Tòa án, nguyên đơn chị Lê Thị B trình bày: Chị Lê Thị B anh Vũ Đình G người cùng quê, được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, tổ chức đăng ký tại UBND xã A (nay là phường A) ngày 08/3/2007. Sau ngày cưới chị B về nhà anh G chung sống. Đến năm 2013 cả hai vợ chồng cùng đi lao động tại Đài Loan. Tại Đài Loan do

điều kiện làm việc và sinh hoạt khác biệt vì vậy vợ chồng đã nảy sinh mâu thuẫn. Năm 2017 thì anh G về nước và hai bên ly thân nhau từ đó đến nay. Đến giữa năm 2022 chị B về nước nhưng vợ chồng không sống cùng nhau. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị B xin được ly hôn với anh Vũ Đình G. Khi làm thủ tục ly hôn và hòa giải tại Tòa án anh G biết không đến Tòa án làm việc nên không thể hòa giải được, sau khi Tòa án thụ lý vụ án thì anh G lại bỏ đi, giấu địa chỉ cố tình gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Vũ Lê Trà M- sinh ngày 28/10/2009, Vũ Lê Phương T- sinh ngày 11/9/2011. Hiện con chung đang ở với chị B. Khi ly hôn nguyện vọng chị B xin được tiếp tục nuôi dưỡng và tự nguyện không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con. Vì thực tế con ở với gia đình bên ngoại từ năm 2013 đến nay. Năm 2017 anh G về nước cũng không đón các con về sống cùng.

Về quan hệ tài sản, vay nợ, công sức chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do anh G không đến Tòa án làm việc, gây khó khăn trong việc giải quyết vụ án nên chị B có đơn đề nghị Tòa án tiến hành xác minh thu thập tài liệu chứng cứ, sớm đưa vụ án ra xét xử.

Bị đơn anh Vũ Đình G đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng cố ý không đến Tòa án làm việc, không có quan điểm và ý kiến đối với vụ án nên Tòa án đã tổng đạt cho người thân thích của anh G là ông Vũ Đức C- bố đẻ anh G nhận thay các văn bản tố tụng theo quy định.

Theo Công văn số 3377/QLXNC-P5 ngày 24/3/2023 của Cục quản lý xuất nhập cảnh- Bộ Công an: Xác định anh Vũ Đình G- sinh năm 1981; CMND số 030081007028 sử dụng hộ chiếu số C6569489 để xuất cảnh ngày 17/3/2023 qua cửa khẩu Mộc Bài, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Chính quyền địa phương khu dân cư Đ, phường A đều xác định: chị Lê Thị B và anh Vũ Đình G đăng ký kết hôn tại UBND xã A (nay là phường A) ngày 18/6/2016, đăng ký hộ khẩu ở khu dân cư Đ, phường A sống làm nhà ở trên đất của gia đình anh G. Sau đó vợ chồng đi lao động tại nước ngoài năm 2013, năm 2017 anh G về nước, còn chị B thì giữa năm 2022 mới về nước nhưng chị B về nhà để sống còn anh G sống tại nhà đất của vợ chồng nhưng đi làm ăn xa, thỉnh thoảng mới có mặt ở nhà.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 09/02/2023 cháu Vũ Lê Trà M và Vũ Lê Phương T trình bày nguyện vọng nếu bố mẹ ly hôn thì nguyện vọng muốn được tiếp tục ở với chị B và gia đình bên ngoại.

Người làm chứng ông Vũ Đức C (bố đẻ anh G, bố chồng chị B) trình bày: Anh G và chị B đều được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, tổ chức đăng ký tại UBND xã A (nay là phường A) ngày 08/3/2007. Sau khi cưới chị B về nhà ông sống chung cùng anh G. Đến năm 2013 cả hai vợ chồng đi lao động tại nước ngoài, năm 2017 anh G về nước con chị B đến giữa năm 2022 mới về nước thì về luôn nhà đẻ ở cùng khu sống và nay làm thủ tục ly hôn. Tâm tư nguyện vọng những người làm cha mẹ như ông không muốn các con ly hôn. Việc ly hôn là quyền của chị B và anh G.

Vợ chồng chị B anh G có 02 con chung là Vũ Lê Trà M- sinh ngày 28/10/2009, Vũ Lê Phương T- sinh ngày 11/9/2011. Hiện con chung đang ở với chị B và gia đình bên ngoại. Do hai bên gia đình nhà cùng khu dân cư nên Tết nhất các cháu vẫn về qua nhà. Việc nuôi con là thỏa thuận giữa chị B với anh G và nguyện vọng của các cháu, thực tế nhà đất gần nhà tôi là của các cháu.

Người làm chứng bà Dương Thị H (là mẹ đẻ chị B, mẹ vợ anh G) trình bày: Năm 2013 khi chị B và anh G cùng đi lao động ở nước ngoài thì các cháu Vũ Lê Trà M và Vũ Lê Phương T về sống tại nhà bà. Năm 2017 khi anh G về nước sống ở nhà nhưng không đón con về ở cùng. Điều kiện ăn ở sinh hoạt của gia đình bà đảm bảo cho chị B và các con ăn ở sinh hoạt. Nếu chị B được giao nuôi con bà cam kết hỗ trợ để chị B cùng các con ăn ở, sinh hoạt, học tập tốt nhất có thể.

Tại phiên toà:

Nguyên đơn chị Lê Thị B có đơn xin xử vắng mặt.

Bị đơn anh Vũ Đình G vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh bày tỏ quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án trong quá trình thu thập chứng cứ, tiến hành tố tụng tại phiên toà đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định của pháp luật khi tham gia tố tụng. Về đường lối giải quyết đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng: Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử cho chị Lê Thị B ly hôn anh Vũ Đình G. Giao con chung Vũ Lê Trà M- sinh ngày 28/10/2009, Vũ Lê Phương T- sinh ngày 11/9/2011 cho chị Lê Thị B tiếp tục nuôi dưỡng đến khi các con đủ 18 tuổi thành niên hoặc có thay đổi khác. Anh Vũ Đình G không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị B không yêu cầu và anh G được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung

không ai được cản trở. Về tài sản, vay nợ, công sức: Không giải quyết. Về án phí: Buộc chị Lê Thị B chịu 300.000đ án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của các đương sự, người làm chứng được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. Bị đơn anh Vũ Đình G đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại khu dân cư Đ, phường A, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương; tại thời điểm Tòa án thụ lý vụ án còn đang cư trú tại Việt Nam, đến ngày 17/3/2023 mới xuất cảnh ra nước ngoài nên vụ án vẫn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương theo quy định tại điểm điểm a khoản 1 Điều 35; a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và hướng dẫn tại Công văn 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao.

1.2. Nguyên đơn, bị đơn, người tham gia tố tụng khác đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập đến tham gia tố tụng tại phiên tòa hợp lệ.

Bị đơn anh Vũ Đình G vắng mặt tại nơi cư trú xuất cảnh đi nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ; người thân thích đã nhận thay các văn bản tố tụng nên Tòa án giải quyết theo thủ tục chung. Mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa; Nguyên đơn chị Lê Thị B có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị B và anh Vũ Đình G được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, tổ chức đăng ký tại UBND xã A (nay là phường A) ngày 08/3/2007 nên là hôn nhân hợp pháp.

[3] Xem xét về quá trình chung sống, mâu thuẫn giữa vợ chồng chị B và anh G thấy rằng: Vợ chồng kết hôn năm 2007, đến năm 2013 cả hai khi đi lao động ở nước ngoài cũng như khi về nước đã có mâu thuẫn, sống ly thân không còn hạnh phúc. Quan hệ hôn nhân giữa chị B và anh G không thể hiện sự tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng; làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình. Do vậy, cần căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị B xin ly hôn với anh Vũ Đình G.

[4] Về con chung: Xác định các cháu Vũ Lê Trà M- sinh ngày 28/10/2009, Vũ Lê Phương T- sinh ngày 11/9/2011 là con chung của chị Lê Thị B và anh Vũ Đình G, hiện các cháu đang sống ổn định cùng chị B. Khi ly hôn nguyện vọng của chị B được tiếp tục nuôi dưỡng cả 02 con chung và không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị; anh Vũ Đình G vắng mặt, không có quan điểm; các cháu M và T đều có nguyện vọng muốn ở cùng chị B. Vì vậy, cần giao cho chị B tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung đến khi con đủ 18 tuổi thành niên hoặc có thay đổi khác. Anh Vũ Đình G không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị B không yêu cầu và anh G được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung không ai được cản trở là phù hợp theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về tài sản, vay nợ, công sức chung: Nguyên đơn chị Lê Thị B không yêu cầu giải quyết; bị đơn anh Vũ Đình G không có quan điểm nên không phải giải quyết.

[6] Về án phí: Chị Lê Thị B là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Từ các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238; Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị B ly hôn anh Vũ Đình G.

2. Về con chung: Giao con chung Vũ Lê Trà M- sinh ngày 28/10/2009, Vũ Lê Phương T- sinh ngày 11/9/2011 cho chị Lê Thị B tiếp tục nuôi dưỡng đến khi các con đủ 18 tuổi thành niên hoặc có thay đổi khác. Anh Vũ Đình G không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị B không yêu cầu và anh G được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản, vay nợ, công sức: Không giải quyết.

4. Về án phí: Nguyên đơn chị Lê Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000đ, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2020/0003241 ngày 17/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, chị B đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Chí Linh;
- Chi cục THADS thành phố Chí Linh;
- UBND phường An Lạc (q/l hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Trọng Bách